TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 1180/2020/HNGĐ-ST Ngày: 16-9-2020 *V/v tranh chấp ly hôn*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Duyên

Ông Phan Minh Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án án nhân dân quận Gò Vấp

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 190/2020/QĐHPT-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bích D, sinh năm 1969; Cư trú tại: Số 160/28/15 đường S, Phường V, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1971; Cư trú tại: Số 160/28/15 đường S, Phường V, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/02/2020 và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Bích D trình bày: Bà và ông Nguyễn Minh T chung sống với nhau vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 099 ngày 17/7/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, bà và ông Nguyễn Minh T có 02 con

chung là trẻ Nguyễn Ngọc Lan V, sinh ngày 23/12/2000 và trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống được khoảng 03 năm đầu thì tương đối hạnh phúc, nhưng sau đó thì ông Nguyễn Minh T thay đổi tính tình, hay ăn nhậu, mâu thuẫn giữa bà và ông T đã diễn ra đến nay là khoảng 17 năm, 03 năm nay bà và ông T đã sống ly thân, cuối năm 2016 bà đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông T nhưng sau đó bà muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên đã làm đơn rút đơn khởi kiện vào đầu năm 2017. Từ đó nên nay, bà đã nhiều lần khuyên can ông T, mong ông thay đổi nhưng ông T vẫn không thay đổi. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị được ly hôn với ông Nguyễn Minh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông Nguyễn Minh T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Lan V, sinh ngày 23/12/2000 (đã trưởng thành) và trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006, bà D không yêu cầu ông Nguyễn Minh T cấp dưỡng nuôi con, bà D là lao động tự do, buôn bán nhỏ và phụ việc nhà nên không có chứng minh thu nhập, thu nhập hiện nay của bà khoảng từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Phạm Thị Bích D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn ông Nguyễn Minh T vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên tòa dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Qua kiểm tra việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự và hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp nghiên cứu.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về ý kiến việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bích D được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006 cho bà Phạm Thị Bích D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ghi nhận bà Phạm Thị Bích D không yêu cầu ông Nguyễn Minh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bích D đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc bà Phạm Thị Bích D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Gò Vấp đã tống đạt các văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ cho ông Nguyễn Minh T nhưng ông T đã vắng mặt đến lần thứ hai, nguyên đơn bà Phạm Thị Bích D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Nguyễn Minh T và bà Phạm Thị Bích D.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 099 do Ủy ban nhân dân Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/7/2000 thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Bích D và ông Nguyễn Minh T là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các biên bản ghi nhận lời khai của nguyên đơn là bà Phạm Thị Bích D thì nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà D và ông T là do bà D cho rằng ông Nguyễn Minh T thường xuyên ăn nhậu, tính toán chi ly tiền bạc. Mâu thuẫn giữa bà và ông Nguyễn Minh T đã kéo dài 17 năm nay, bà và ông Nguyễn Minh T đã sống ly thân 03 năm nay, bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T không thay đổi, cuối năm 2016 bà đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh T, sau khi Tòa án thụ lý, vì muốn cho ông T cơ hội để hàn gắn hạnh phúc gia đình nên bà đã rút đơn khởi kiện. Qua kết quả trả lời xác minh của Công an Phường S, quận G và quá trình tống đạt thừa phát lại thể hiện ông Nguyễn Minh T vẫn sinh sống tại địa chỉ số 160/28/5 đường S, tổ 87, Phường V, quận G nhưng quá trình thụ lý vụ án theo yêu cầu xin ly hôn với ông của bà D dù được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Nguyễn Minh T không đến tòa làm việc dù chỉ 1 lần, thể hiện ông không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ những phân tích trên cho thấy, cuộc sống vợ chồng giữa bà Phạm Thị Bích D và ông Nguyễn Minh T không có hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu

cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Bích D là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Bích D với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 487 ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân Phường R, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy khai sinh số 659 ngày 07/9/2006 của Ủy ban nhân dân Phường W, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có đủ cơ sở xác định chị Nguyễn Ngọc Lan V, sinh ngày 23/12/2000 (đã trưởng thành) và trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006 là con chung của bà Phạm Thị Bích D và ông Nguyễn Minh T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại các biên bản làm việc bà Phạm Thị Bích D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006, tại biên bản ghi nhận ngày 03/8/2020, trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P thể hiện nguyện vọng trong trường hợp ba mẹ ly hôn thì trẻ P muốn được ở với mẹ là bà Phạm Thị Bích D. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giao trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P sinh ngày 30/6/2006 cho bà Phạm Thị Bích D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Bà Phạm Thị Bích D không yêu cầu ông Nguyễn Minh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị Bích D không yêu cầu tòa án giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bích D phải nộp án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Đối với phần phát biểu ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đã phân tích đúng nội dung của vụ án và đưa ra ý kiến về việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Bích D:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bích D được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Bích D, giao trẻ Nguyễn Hoàng Tuấn P, sinh ngày 30/6/2006 cho bà Phạm Thị Bích D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Bà Phạm Thị Bích D không yêu cầu ông Nguyễn Minh T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Minh T được quyền thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung. Vì quyền lợi của trẻ, khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, bà Phạm Thị Bích D phải nộp nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0025763 ngày 03/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà D đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- CCTHADS Q.Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Hùng